

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Thành viên	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 48

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh 7 lần với lần thứ 7 được thực hiện vào ngày 31 tháng 7 năm 2018. Một số thông tin về Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 07 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018
Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018
Ông Hatawaki Mitsuhiro	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017

KIỂM SOÁT VIÊN

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Đăng Thành	Kiểm soát viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2018
---------------------	-----------------------------	------------------------------------

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình An	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 07 năm 2018
--------------------	---------------	------------------------------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 24 tháng 07 năm 2018 là Ông Đậu Minh Lâm – Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Đình An – Quyền Tổng Giám đốc theo giấy Ủy quyền số 01/CT.HĐTV-TGD ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 24 tháng 07 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này điều chỉnh và thay thế cho báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã lập ngày 28 tháng 2 năm 2019 trước đó. Chúng tôi phê duyệt việc điều chỉnh và phát hành lại báo cáo tài chính này.



Thay mặt Hội đồng thành viên

Ông Phạm Ngọc Sơn
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

Số tham chiếu: 61358459/20372908/BVF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019 và được trình bày từ trang 05 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty THHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 29 – Điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính đã phát hành*. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do Công ty lập ngày 28 tháng 2 năm 2019 (“BCTC 2018 ngày 28/02/2019”). BCTC 2018 ngày 28/02/2019 bao gồm chi phí lương được Công ty ghi nhận trên cơ sở Quyết định số 1801/2018/QĐ-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2018 về việc Quyết toán Quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 đối với Công ty. Ngày 28 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt đã ra Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐQT về việc Quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 của Công ty (“Nghị quyết 27”) và Công ty đã thực hiện điều chỉnh báo cáo tài chính cho năm 2018 theo quyết toán tiền lương mới. Do vậy, ngày 29 tháng 3 năm 2019, Công ty đã lập và trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (“BCTC 2018 ngày 28/03/2019”) trong đó Công ty điều chỉnh số liệu và thuyết minh của năm 2018 liên quan đến thay đổi quỹ tiền lương nói trên. BCTC 2018 ngày 28/03/2019 thay thế BCTC 2018 ngày 28/02/2019 đã được lập trước đây. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán bổ sung chỉ trong giới hạn liên quan đến các điều chỉnh do Công ty thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt liên quan đến thay đổi quỹ tiền lương và phát hành báo cáo kiểm toán này đối với BCTC 2018 ngày 28/03/2019 để thay thế cho báo cáo kiểm toán đã phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2018 đối với BCTC 2018 ngày 28/02/2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3847-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.571.045.878	106.501.876.500
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	11.310.446.189	24.985.521.229
111	1. Tiền		2.310.446.189	1.985.521.229
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	23.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	82.518.378.189	64.618.378.189
121	1. Đầu tư ngắn hạn		82.518.378.189	64.618.378.189
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.899.871.614	16.291.034.634
131	1. Phải thu từ hoạt động đầu tư	7	3.152.043.283	1.813.347.223
132	2. Ứng trước cho người bán		6.600.000	-
134	3. Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	8	18.323.726.546	17.645.496.581
135	4. Các khoản phải thu khác	9	771.094.783	185.783.828
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
140	IV. Hàng tồn kho		65.450.000	-
141	1. Hàng tồn kho		65.450.000	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		776.899.886	606.942.448
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	754.650.631	592.942.448
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		22.249.255	14.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.111.608.074	35.904.747.564
220	I. Tài sản cố định		10.415.308.620	14.361.418.411
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.342.655.046	3.558.554.441
222	Nguyên giá		7.898.489.722	7.830.509.722
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.555.834.676)	(4.271.955.281)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.072.653.574	10.802.863.970
228	Nguyên giá		15.680.642.483	15.680.642.483
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.607.988.909)	(4.877.778.513)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	6	10.000.000.000	-
258	1. Đầu tư dài hạn khác		10.000.000.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		15.696.299.454	21.543.329.153
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	15.696.299.454	21.499.099.660
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	44.229.493
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		149.682.653.952	142.406.624.064

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		16.546.899.358	17.120.002.439
310	I. Nợ ngắn hạn		16.546.899.358	17.120.002.439
312	1. Phải trả người bán	13	1.988.721.943	2.897.291.034
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.328.934.332	2.428.632.721
315	3. Phải trả người lao động		11.912.071.318	11.192.541.625
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	374.482.909	554.275.065
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	(57.311.144)	47.261.994
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	133.135.754.594	125.286.621.625
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		6.118.905.813	4.200.293.992
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.118.905.813	4.200.293.992
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.897.942.968	16.886.033.641
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		149.682.653.952	142.406.624.064

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
005	1. Ngoại tệ (USD)		9,79	9,79
006	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty		18.378.189	18.378.189
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	26.1	87.726.598.262	9.568.471.716
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		87.664.905.921	9.521.334.736
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		61.692.341	47.136.980
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	26.2	70.861.271.141.652	58.226.972.780.120
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		70.633.534.568.528	57.997.057.415.696
042	- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		227.736.573.124	229.915.364.424
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	26.3	2.377.475.472.391	2.333.438.868.052
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	26.4	(20.276.098.804.799)	(17.151.823.555.942)

Người lập

Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt



Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	18	108.438.020.829	100.504.092.131
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh		108.438.020.829	100.504.092.131
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(3.760.396.819)	(3.590.277.729)
20	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		104.677.624.010	96.913.814.402
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	6.678.945.872	6.099.907.235
22	7. Chi phí tài chính		-	-
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(63.287.892.532)	(63.463.340.093)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.068.677.350	39.550.381.544
31	10. Thu nhập khác		24.799.845	85.504.495
32	11. Chi phí khác		(108.340.690)	(97.837.260)
40	12. Lỗ khác		(83.540.845)	(12.332.765)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.985.136.505	39.538.048.779
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(9.568.670.598)	(7.914.463.030)
52	15. (Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	(44.229.493)	4.471.493
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		38.372.236.414	31.628.057.242

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Phê duyệt



Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		107.792.258.228	89.145.743.394
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.960.364.848)	(6.325.770.970)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(26.296.870.280)	(26.346.498.873)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.508.834.682)	(5.607.210.564)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		867.059.574	6.121.400.000
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.165.890.468)	(32.009.659.844)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.727.357.524	24.978.003.143
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(103.962.000)	(3.872.842.500)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.181.818	500.000
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(120.100.000.000)	(64.600.000.000)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		92.200.000.000	82.140.916.666
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia (bao gồm lãi tiền gửi)		5.340.249.812	6.883.593.346
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		(22.660.530.370)	20.552.167.512

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt		(28.741.902.194)	(21.604.935.235)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(28.741.902.194)	(21.604.935.235)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.675.075.040)	23.925.235.420
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	24.985.521.229	1.060.285.809
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	11.310.446.189	24.985.521.229

Người lập

Phê duyệt





Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ (giảm)				Số dư cuối năm	
		Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 01/01/2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018		Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	17	2.618.891.130	4.200.293.992	1.581.402.862	-	1.918.611.821	-	4.200.293.992	6.118.905.813
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	2.618.891.130	4.200.293.992	1.581.402.862	-	1.918.611.821	-	4.200.293.992	6.118.905.813
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	11.587.885.670	16.886.033.641	31.628.057.242	(26.329.909.271)	38.372.236.414	(34.360.327.087)	16.886.033.641	20.897.942.968
TỔNG CỘNG		116.825.667.930	125.286.621.625	34.790.862.966	(26.329.909.271)	42.209.460.056	(34.360.327.087)	125.286.621.625	133.135.754.594

Người lập

Phê duyệt





Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“Công ty”), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty quản lý Quỹ như sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty quản lý Quỹ số</i>	<i>Ngày ban hành</i>	<i>Nội dung</i>
10/UBCK-GPĐCQLQ	14 tháng 12 năm 2007	Điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25 tỷ lên 50 tỷ đồng Việt Nam; Đổi tên công ty thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; Thành viên sáng lập của Công ty là Tập đoàn Bảo Việt.
38/GPĐC-UBCK	18 tháng 6 năm 2012	Điều chỉnh, bổ sung ngành nghề kinh doanh: Thêm mới ngành nghề “Tư vấn đầu tư chứng khoán”.
08/GPĐC-UBCK	22 tháng 4 năm 2015	Thay đổi người đại diện theo pháp luật: Ông Đậu Minh Lâm-Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
27/GPĐC-UBCK	22 tháng 9 năm 2015	Điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty từ 50 tỷ lên 100 tỷ đồng Việt Nam
01/GPĐC-UBCK	24 tháng 02 năm 2017	Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật thành Ông Đậu Minh Lâm – Chủ tịch Hội đồng thành viên
04/GPĐC-UBCK	01 tháng 6 năm 2017	Điều chỉnh trụ sở chính Công ty về Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
53/GPĐC-UBCK	31 tháng 7 năm 2018	Điều chỉnh về người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 52 người (31 tháng 12 năm 2017: 53 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang thực hiện quản lý các danh mục như sau:

<u>Danh mục đầu tư</u>	<u>Chủ sở hữu</u>	<u>Giá trị tài sản thuần tại ngày 31/12/2018 (VND)</u>	<u>Giá trị tài sản thuần tại ngày 31/12/2017 (VND)</u>
<i>Quản lý danh mục đầu tư ủy thác:</i>			
Danh mục Bảo hiểm Bảo Việt	Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	2.961.008.015.015	2.401.195.896.530
Danh mục Bảo Việt Nhân Thọ - Quỹ truyền thống	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ ("Bảo Việt Nhân Thọ")	28.405.548.326.058	23.612.634.869.101
Danh mục Công ty Nhiệt điện Phả Lại	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	13.651.067.660	13.651.321.491
Danh mục Bảo Việt Tokio Marine	Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	235.994.195.221	238.620.199.341
Danh mục Bảo Việt Nhân thọ - Quỹ liên kết chung ("UNV")	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	20.816.182.961.944	16.618.224.673.094
Danh mục của VINARE	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("VINARE")	56.029.508.417	70.746.231.121
		52.488.414.074.315	42.955.073.190.678
<i>Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:</i>			
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")		96.451.024.258	96.073.719.550
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")		1.099.569.194.320	1.066.445.873.759
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt ("BVBF")		117.041.060.801	93.656.901.905
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPP")		94.058.313.110	99.132.975.148
		1.407.119.592.489	1.355.309.470.362
		53.895.533.666.804	44.310.382.661.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty có 32 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và chứng chỉ hành nghề khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi tiết như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Số giấy phép</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Vị trí công tác</i>
Nguyễn Đình An	001627/QLQ	25/12/2017	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phương Anh	00022/QLQ	04/02/2009	Giám đốc Phát triển Kinh doanh
Nguyễn Tiến Hải	00423/QLQ	02/11/2009	Giám đốc Quản lý Danh mục
Phạm Lương Hoàng	00030/QLQ	04/02/2009	Phụ trách Kiểm soát Nội bộ và Pháp chế
Đặng Chí Nghĩa	00412/QLQ	11/08/2009	Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Phong	000528/QLQ	29/01/2010	Giám đốc Giao dịch
Nguyễn Thị Kim Thúy	00043/QLQ	04/02/2009	Giám đốc Đầu tư
Đoàn Thu Trang	000534/QLQ	29/01/2010	Chuyên viên Dịch vụ Khách hàng
Trần Phú Việt	001365/QLQ	18/01/2016	Trưởng phòng Công nghệ Thông tin
Trịnh Bích Ngọc	001169/QLQ	04/11/2014	Trưởng phòng Quản lý rủi ro và Đánh giá Hoạt động
Nguyễn Thị Hải Vân	001342/QLQ	02/11/2015	Giám đốc Quản lý Danh mục
Nguyễn Minh Thanh	001177/QLQ	20/11/2014	Giám đốc Quản lý Danh mục
Phạm Quang Vinh	001339/QLQ	04/11/2015	Trưởng phòng Giao dịch Cổ phiếu và các Tài sản khác
Nguyễn Ngọc Duyên	001167/QLQ	04/11/2014	Phó phòng Tài chính Kế toán
Mai Trung Dũng	000820/QLQ	26/03/2012	Giám đốc Giám sát Tuân thủ
Nguyễn Đức Lương	001189/QLQ	26/12/2014	Giám đốc Quản lý Danh mục
Vũ Thị Thanh Hồng	00055/QLQ	27/02/2009	Trưởng Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh
Lê Hứa Thúy Anh	001044/QLQ	28/11/2013	Phó phòng Phân tích Cổ phiếu - Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh
Lê Đăng Khoa	001244/QLQ	10/04/2015	Chuyên viên phát triển kênh phân phối - Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh
Phan Đăng Thành	001408/QLQ	21/04/2016	Phó phòng Kinh doanh Lãi suất cố định
Phạm Ngọc Quang	001380/QLQ	04/02/2016	Trưởng phòng Phát triển sản phẩm
Nguyễn Thị Phương Chi	001421/QLQ	19/05/2016	Chuyên viên Phân tích Lãi suất cố định
Phạm Thị Phương Thúy	001416/QLQ	12/05/2016	Trưởng phòng Dịch vụ khách hàng
Trình Minh Trí	001611/QLQ	16/10/2017	Chuyên viên Phân tích Cổ phiếu - Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh
Nguyễn Thái Dũng	001586/QLQ	25/07/2017	Chuyên viên phân tích cổ phiếu
Đình Hồng Dương	001708/QLQ	19/09/2018	Chuyên viên Dịch vụ khách hàng
Nguyễn Thị Thuật	001733/QLQ	10/12/2018	Kế toán quỹ
Nguyễn Quang Nhật	001727/QLQ	23/11/2017	Trợ lý Kinh doanh lãi suất cố định
Vân Tiến Đức	001608/QLQ	05/10/2017	Chuyên viên giao dịch cổ phiếu và các tài sản khác
Các chứng chỉ hành nghề khác:			
Mai Thu Hương	00135/PTTC	12/03/2009	Chuyên viên Pháp chế - Chứng chỉ hành nghề Phân tích Tài chính
Đỗ Thị Kim Huệ	003343/MGCK	04/01/2016	Chuyên viên bán hàng - Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh - Chứng chỉ hành nghề Môi giới chứng khoán
Nguyễn Thị Nga	003682/MGCK	23/06/2016	Trợ lý bán hàng - Chứng chỉ hành nghề Môi giới chứng khoán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được thể hiện bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí tài chính” trong kỳ.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong khoản mục “Tiền và các khoản tương đương tiền”, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các năm kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được.

4.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động kinh doanh” trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

4.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về Tập đoàn Bảo Việt theo quy định của Tập đoàn và các văn bản pháp quy hiện hành của Việt Nam.

4.10 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2017, hàng tháng Công ty đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Công ty cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ **Trợ cấp thôi việc:** Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Tiền lương dùng để tính được cập nhật mỗi kỳ báo cáo dựa trên tiền lương bình quân sáu tháng gần nhất cho đến ngày báo cáo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc (tiếp theo)

- ▶ Trợ cấp mất việc làm: theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Ngoài các khoản trên, Công ty đã đóng vào quỹ Bảo hiểm tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp là 1% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên đến hết tháng 05 năm 2017 và từ ngày 01 tháng 06 năm 2017 mức đóng là 0,5% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên theo quy định của BHXH.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư và phí thường hoạt động được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính này là các khoản mục có số dư bằng không.

4.14 Các quỹ

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên.

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, số liệu của quỹ này được trình bày trong mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán tuân thủ với các yêu cầu về trình bày của Thông tư số 125/2011/TT-BTC.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tiền mặt	173.517.727	128.795.446
Tiền gửi ngân hàng	2.091.353.113	1.808.864.070
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	45.575.349	47.861.713
Các khoản tương đương tiền (*)	9.000.000.000	23.000.000.000
	11.310.446.189	24.985.521.229

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất 5,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi ngắn hạn	6.1 82.500.000.000	64.600.000.000
Cổ phiếu niêm yết	6.2 18.378.189	18.378.189
	82.518.378.189	64.618.378.189
Đầu tư dài hạn		
Tiền gửi dài hạn	6.1 10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
Giá trị thuần của các khoản đầu tư	92.518.378.189	64.618.378.189

6.1 Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Danh mục tiền gửi (*)		
Tiền gửi ngắn hạn	82.500.000.000	64.600.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	24.300.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	27.400.000.000	53.600.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	24.500.000.000	-
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.300.000.000	-
Tiền gửi dài hạn	10.000.000.000	-
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	10.000.000.000	-
	92.500.000.000	64.600.000.000

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc từ mười hai (12) đến mười ba (13) tháng và được hưởng lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Cổ phiếu niêm yết

	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018			Dự phòng giảm giá	Hoàn nhập dự phòng năm trước	Dự phòng giảm giá trích lập năm nay
	Số lượng	Giá mua vào VND	Giá thực tế VND			
Cổ phiếu niêm yết						
MBB	1.828	18.378.189	35.554.600	-	-	-

7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm khoản lãi dự thu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2018 cho các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Tổ chức tín dụng của Công ty.

8. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.173.571.948	1.130.251.302
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	917.102.484	889.475.774
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt	86.170.867	78.103.767
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	49.009.652	41.748.486
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	121.288.945	120.923.275
Phải thu hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư	17.126.807.944	16.465.443.691
Phí quản lý và phí thường Hợp đồng ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	2.031.817.651	1.469.244.939
Phí quản lý và phí thường Hợp đồng ủy thác của Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn truyền thống và nguồn UNV)	11.426.834.413	11.308.662.392
Phí quản lý và phí thường của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	266.272.003	216.615.792
Phí quản lý và phí thường của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	48.290.879	117.327.570
Phí quản lý của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	3.353.592.998	3.353.592.998
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	23.346.654	49.801.588
Phí đại lý của Nhà đầu tư	23.346.654	49.801.588
	18.323.726.546	17.645.496.581
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
	14.970.133.548	14.291.903.583

(*) Dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải thu Tập đoàn Bảo Việt	609.332.485	-
Phải thu khác	161.762.298	185.783.828
	771.094.783	185.783.828

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Trả trước bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	665.454.795	592.942.448
Trả trước bản quyền phần mềm	89.195.836	-
	754.650.631	592.942.448
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí cải tạo trụ sở	344.643.162	1.013.865.117
Trả trước tiền thuê nhà (*)	14.925.998.944	19.878.716.778
Công cụ dụng cụ	425.657.348	606.517.765
	15.696.299.454	21.499.099.660
	16.450.950.085	22.092.042.108

(*) Tiền thuê văn phòng trả trước cho Công ty TNHH Thủ đô II theo Hợp đồng thuê văn phòng ký giữa BVF và công ty này trong thời gian năm (5) năm kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2017.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 1/1/2018	4.046.780.000	3.448.789.722	334.940.000	7.830.509.722
Tăng trong năm	-	-	67.980.000	67.980.000
Tại ngày 31/12/2018	4.046.780.000	3.448.789.722	402.920.000	7.898.489.722
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 1/1/2018	1.343.212.741	2.815.196.260	113.546.280	4.271.955.281
Khấu hao trong năm	674.463.336	540.893.763	68.522.296	1.283.879.395
Tại ngày 31/12/2018	2.017.676.077	3.356.090.023	182.068.576	5.555.834.676
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 1/1/2018	2.703.567.259	633.593.462	221.393.720	3.558.554.441
Tại ngày 31/12/2018	2.029.103.923	92.699.699	220.851.424	2.342.655.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm nghiệp vụ VND</i>	<i>Phần mềm máy tính khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 1/1/2018	14.435.109.000	1.245.533.483	15.680.642.483
Tại ngày 31/12/2018	<u>14.435.109.000</u>	<u>1.245.533.483</u>	<u>15.680.642.483</u>
Khấu hao lũy kế:			
Tại ngày 1/1/2018	3.908.325.913	969.452.600	4.877.778.513
Khấu hao trong năm	<u>2.640.739.404</u>	<u>89.470.992</u>	<u>2.730.210.396</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u>6.549.065.317</u>	<u>1.058.923.592</u>	<u>7.607.988.909</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 1/1/2018	<u>10.526.783.087</u>	<u>276.080.883</u>	<u>10.802.863.970</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u>7.886.043.683</u>	<u>186.609.891</u>	<u>8.072.653.574</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả tiền công nghệ thông tin cho Tập đoàn Bảo Việt	557.912.057	1.248.114.705
Phải trả chi phí nội thất phòng họp cho Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt	108.456.590	-
Phải trả phí lưu ký cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	-	5.185.081
	<u>666.368.647</u>	<u>1.253.299.786</u>
Phải trả người bán khác		
Công ty Cổ phần Dịch Vụ tin học HPT	909.733.896	734.128.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ văn hóa và quảng cáo Khánh Hòa	148.225.000	-
Các khoản phải trả khác	264.394.400	909.863.248
	<u>1.322.353.296</u>	<u>1.643.991.248</u>
	<u>1.988.721.943</u>	<u>2.897.291.034</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND	Tăng trong năm VND	Nộp ngân sách trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Thuế thu nhập cá nhân	213.185.408	4.079.330.270	(4.255.346.968)	37.168.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.019.911.024	9.568.670.598	(9.508.834.682)	2.079.746.940
Thuế nhà thầu	13.936.071	63.303.730	(77.239.801)	-
Thuế GTGT	181.600.218	213.226.807	(182.808.343)	212.018.682
	2.428.632.721	13.924.531.405	(14.024.229.794)	2.328.934.332

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phí công đoàn	26.842.358	50.375.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	300.167.202	300.292.061
Phải trả khác	47.473.349	203.607.504
	374.482.909	554.275.065

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	47.261.994
Tăng trong năm	1.661.402.862
Trong đó:	
- Trích lập từ lợi nhuận để lại năm trước	1.581.402.862
- Nhận bổ sung từ Tập đoàn Bảo Việt	80.000.000
Sử dụng trong năm	(1.765.976.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018 (*)	(57.311.144)

(*) Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 âm do Công ty chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018. Công ty sẽ thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sau khi báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được phê duyệt và Tập đoàn Bảo Việt có công văn thông báo về phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	<i>Vốn chủ sở hữu VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 01/01/2017	100.000.000.000	11.587.885.670	2.618.891.130	2.618.891.130	116.825.667.930
Lợi nhuận tăng trong năm	-	31.628.057.242	-	-	31.628.057.242
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt	-	(21.604.935.235)	-	-	(21.604.935.235)
Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	-	(321.120.072)	-	-	(321.120.072)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016	-	(1.241.048.240)	-	-	(1.241.048.240)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	(3.162.805.724)	1.581.402.862	1.581.402.862	-
Tại ngày 31/12/2017	100.000.000.000	16.886.033.641	4.200.293.992	4.200.293.992	125.286.621.625
Tại ngày 01/01/2018	100.000.000.000	16.886.033.641	4.200.293.992	4.200.293.992	125.286.621.625
Lợi nhuận tăng trong năm	-	38.372.236.414	-	-	38.372.236.414
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt	-	(28.741.902.194)	-	-	(28.741.902.194)
Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	-	(199.798.389)	-	-	(199.798.389)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	(1.581.402.862)	-	-	(1.581.402.862)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	(3.837.223.642)	1.918.611.821	1.918.611.821	-
Tại ngày 31/12/2018	100.000.000.000	20.897.942.968	6.118.905.813	6.118.905.813	133.135.754.594



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Phí quản lý từ hợp đồng ủy thác	83.724.395.644	79.430.190.121
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn truyền thống)	45.142.939.808	45.074.265.943
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn UNV)	31.219.634.234	27.778.542.724
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	6.266.807.609	5.563.048.219
- Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	412.744.073	412.252.002
- Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	682.269.920	602.081.233
Phí thưởng	10.290.697.030	7.932.635.330
Bảo hiểm Nhân thọ (Nguồn truyền thống)	7.612.979.753	7.089.378.097
Bảo hiểm Bảo Việt	940.021.141	834.457.233
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio – Marine	90.193.872	8.800.000
Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	1.647.502.264	-
Phí quản lý quỹ	14.058.244.895	13.017.174.647
- Quỹ BVIF	10.862.169.100	10.455.994.290
- Quỹ BVPF	1.557.506.094	1.305.807.377
- Quỹ BVBF	543.888.857	505.744.770
- Quỹ BVFED	1.094.680.844	749.628.210
Phí đại lý phân phối	364.683.260	124.092.033
	<u>108.438.020.829</u>	<u>100.504.092.131</u>

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Chi phí phân bổ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	852.064.053	831.081.985
Chi phí khấu hao phần mềm IMS	2.640.739.400	2.640.739.400
Chi phí hoạt động quản lý kinh doanh khác	267.593.366	118.456.344
	<u>3.760.396.819</u>	<u>3.590.277.729</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.678.023.672	4.976.528.835
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	1.122.500.000
Cổ tức	922.200	878.400
	<u>6.678.945.872</u>	<u>6.099.907.235</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	33.119.012.608	32.707.522.875
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	764.178.734	363.659.435
Khấu hao	1.373.350.391	1.306.749.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.139.926.365	9.697.170.320
Chi phí thuê văn phòng	5.775.254.183	6.438.772.689
Chi phí đào tạo nhân viên	614.102.728	613.056.355
Chi phí thuế, phí	214.700.500	185.554.763
Công tác phí	1.385.305.770	1.860.006.141
Chi phí khác	8.902.061.253	10.290.848.326
	<u>63.287.892.532</u>	<u>63.463.340.093</u>

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.568.670.598	7.914.463.030
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	44.229.493	(4.471.493)
TỔNG CỘNG	<u>9.612.900.091</u>	<u>7.909.991.537</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	47.985.136.505	39.538.048.779
Các khoản điều chỉnh giảm	(222.069.665)	(471.623.100)
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(922.200)	(878.400)
- Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ năm trước	(221.147.465)	(198.790.000)
- Điều chỉnh theo yêu cầu của cơ quan thuế	-	(271.954.700)
Các khoản điều chỉnh tăng	80.286.151	233.934.773
- Chi phí không được trừ khi tính thuế		
Lợi nhuận chịu thuế	47.843.352.991	39.300.360.452
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	9.568.670.598	7.860.072.090
Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết định của cơ quan thuế	-	54.390.940
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.568.670.598	7.914.463.030
Thuế TNDN phải trả/ (phải thu) đầu năm	2.019.911.024	(287.341.442)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(9.508.834.682)	(5.607.210.564)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.079.746.940	2.019.911.024

22.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	44.229.493	(44.229.493)	4.471.493
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(44.229.493)	4.471.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Lợi nhuận đã chuyển về Chi phí thuê văn phòng Chi phí An sinh xã hội Chi phí CNTT Chi phí đào tạo	28.741.902.194 - (1.390.667.515) (1.749.349.576) (95.161.491)	21.604.935.235 (652.235.683) (1.374.884.600) (1.491.100.215) (174.333.548)
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	1.094.680.844	749.628.210
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	10.862.169.100	10.455.994.290
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	543.888.857	505.744.770
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	1.557.506.094	1.305.807.377
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí tiền thuê nhà, phí quản lý tòa nhà Chi phí tiền điện	(822.536.352) (18.624.429)	(888.095.534) (49.425.225)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu phí quản lý & phí thưởng Phí bảo hiểm sức khỏe toàn diện Phí bảo hiểm K-care Bảo hiểm ô tô Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (*)	7.206.828.750 (780.682.671) (169.208.325) (71.424.961) (852.064.053)	6.397.505.452 (391.694.600) (171.724.995) (83.347.744) (831.081.985)
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu phí quản lý & phí thưởng Phí bảo hiểm nhân thọ An Phát trọn đời Phí bảo hiểm hưu trí (**)	83.975.553.795 (834.000.000) (440.000.000)	79.942.186.764 (936.000.000) (443.034.336)
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí lưu ký	(3.669.290)	(8.853.491)
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio – Marine	Công ty liên doanh	Doanh thu phí quản lý quỹ và phí thưởng hiệu quả	502.937.945	421.052.002

(*) chi phí phân bổ trong kỳ của Hợp đồng Bảo hiểm trách nhiệm Nghề nghiệp.

(**) không bao gồm số tiền nhân viên tự đóng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Phải thu/(phải trả)</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</u>
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu phí quản lý và phí thưởng	2.031.817.651	1.469.244.939
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu phí quản lý và phí thưởng của danh mục đầu tư của Bảo Việt Nhân thọ (Nguồn Truyền thống và Nguồn UNV)	11.426.834.413	11.308.662.392
Tập đoàn Bảo Việt	Phải trả phí công nghệ thông tin và các khoản khác cho Tập đoàn Bảo Việt	(557.912.057)	(1.248.114.705)
	Phải thu tiền nộp thừa phí ASXH	609.332.485	-
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	917.102.484	889.475.774
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	86.170.867	78.103.767
	Phải thu phí đại lý	-	13.753.921
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	49.009.652	41.748.486
	Phải thu phí đại lý	-	29.623.412
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	121.288.945	120.923.275
	Phải thu phí đại lý	-	6.424.255
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Phải trả phí lưu ký	-	(5.185.081)
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Phải trả chi phí nội thất phòng họp	(108.456.590)	-
	Đặt cọc thuê văn phòng	60.160.860	60.160.860

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Thành Viên, Kiểm soát viên chuyên trách và Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</u>	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</u>
Thu nhập (lương, thưởng hiệu quả làm việc, thù lao) đã chi trả trong kỳ cho các thành viên của Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách và Tổng Giám đốc Công ty	3.410.343.932	3.181.787.879
TỔNG CỘNG	3.410.343.932	3.181.787.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
- Dưới 1 năm	794.123.352	794.123.352
- Từ 1 đến 5 năm	397.061.681	1.191.185.028
TỔNG CỘNG	<u>1.191.185.033</u>	<u>1.985.308.380</u>

25. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25.1 Hoạt động quản lý quỹ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Hoạt động quản lý quỹ</i>		
Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý	4	4
Giá trị tài sản ròng của Quỹ đang thực hiện quản lý (VND)	1.407.119.592.489	1.355.309.470.362
Số lượng Quỹ lập trong năm	-	-
Số lượng Quỹ đóng trong năm	-	-
Phí thu được trong năm (VND)	14.058.244.895	13.017.174.647
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phí quản lý Quỹ (VND)</i>	14.058.244.895	13.017.174.647

25.1 Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác</i>		
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	5	5
Số hợp đồng ký trong năm	5	2
Tổng số vốn danh mục ủy thác đầu tư đang thực hiện quản lý (Tính theo NAV - VND)	52.488.414.074.315	43.144.270.511.647
Phí thu được trong năm (VND)	94.015.092.674	87.362.825.451
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Phí quản lý (VND)</i>	83.724.395.644	79.430.190.121
- <i>Phí thưởng (VND)</i>	10.290.697.030	7.932.635.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

25.3 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của Công ty

	<i>Năm nay/ Số cuối năm</i>	<i>Năm trước/ Số cuối năm</i>
1. Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	24,13%	25,21%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	75,87%	74,79%
2. Tỷ suất sinh lợi		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	33,33%	29,67%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ đã góp	38,37%	31,63%
3. Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	11,05%	12,02%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	567,05%	523,39%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/Tổng vốn chủ sở hữu	7,82%	11,46%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY

Danh mục nhà đầu tư ủy thác tại công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (“Bảo hiểm Bảo Việt”), Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (“Bảo Việt Nhân Thọ”), Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại, Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (“VINARE”).

26.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Số dư tại ngày 01/01/2017 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2017 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2018 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	37.342.233.686	71.361.419.823.736	(71.389.240.722.686)	9.521.334.736	97.014.888.531.732	(96.936.744.960.547)	87.664.905.921
Bảo Việt Nhân thọ	18.101.221.208	63.468.098.165.213	(63.477.256.644.873)	8.942.741.548	90.282.555.857.963	(90.205.641.522.988)	85.857.076.523
Bảo Hiểm Bảo Việt	8.754.318.180	7.781.852.316.691	(7.790.059.541.218)	547.093.653	6.648.464.731.751	(6.648.761.460.055)	250.365.349
Nhiệt điện Phả Lại	5.052.392	16.097	(154.000)	4.914.489	10.169	(264.000)	4.660.658
VINARE	6.542.322.817	111.068.682.280	(117.584.420.051)	26.585.046	83.867.931.849	(82.341.713.504)	1.552.803.391
Đà Lạt Safari	3.939.319.089	400.643.455	(4.339.962.544)	-	-	-	-
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	83.571.217	147.758.106.485	(147.794.540.722)	47.136.980	144.256.146.383	(144.241.591.022)	61.692.341
Bảo Việt Tokio Marine	83.571.217	147.758.106.485	(147.794.540.722)	47.136.980	144.256.146.383	(144.241.591.022)	61.692.341
	37.425.804.903	71.509.177.930.221	(71.537.035.263.408)	9.568.471.716	97.159.144.678.115	(97.080.986.551.569)	87.726.598.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

26.2 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	70.633.534.568.528	57.997.057.415.696
Trái phiếu	31.354.399.706.348	36.397.782.221.071
<i>Trong đó: Trái phiếu bị giảm giá</i>	<i>429.982.016.502</i>	<i>429.982.016.502</i>
Cổ phiếu	1.367.028.834.980	918.130.678.676
<i>Trong đó: Cổ phiếu bị giảm giá</i>	<i>692.877.352.463</i>	<i>254.734.398.246</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	37.910.000.000.000	20.636.500.000.000
<i>Trong đó: Tiền gửi bị giảm giá</i>	<i>95.800.000.000</i>	<i>95.800.000.000</i>
Đầu tư khác	2.106.027.200	44.644.515.949
<i>Trong đó: Các khoản bị giảm giá</i>	<i>2.106.027.200</i>	<i>44.644.515.949</i>
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	227.736.573.124	229.915.364.424
Trái phiếu	103.136.573.124	103.715.364.424
Tiền gửi có kỳ hạn	124.600.000.000	126.200.000.000
	<u>70.861.271.141.652</u>	<u>58.226.972.780.120</u>

Giá trị tài sản bị giảm giá/rủi ro ở trên là theo giá trị ghi sổ tại thời điểm 31/12/2018 và 31/12/2017. Trong đó Giá trị cổ phiếu bị giảm giá ở trên là theo giá vốn, tương ứng với giá trị thị trường của các cổ phiếu bị giảm giá tại thời điểm 31/12/2018 là 566.411.468.950 VND và tại thời điểm 31/12/2017 là: 203.618.827.300 VND.

26.3 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Các khoản phải thu	2.377.475.472.391	2.333.438.868.052

26.4 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Các khoản phải trả	20.276.098.804.799	17.151.823.555.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro tại Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con nhằm phòng ngừa những rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con.

Hoạt động quản lý rủi ro được tiến hành thống nhất từ Ban Lãnh đạo đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, và các khoản phải thu khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 6. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Dự phòng được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Trong đó:

- ▶ ***Chưa quá hạn và không giảm giá trị:*** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ ***Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:*** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng công ty tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ ***Bị giảm giá trị riêng biệt:*** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà công ty cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được trích lập dự phòng, chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VND</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng biệt VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.310.446.189	-	-	11.310.446.189
Các khoản đầu tư tài chính	95.652.043.283	-	-	95.652.043.283
- <i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm lãi dự thu)</i>	95.652.043.283	-	-	95.652.043.283
Các tài sản khác	15.747.828.331	-	-	15.747.828.331
- <i>Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ (*)</i>	14.970.133.548	-	-	14.970.133.548
- <i>Phải thu khác</i>	777.694.783	-	-	777.694.783
TỔNG CỘNG	122.710.317.803	-	-	122.710.317.803
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.985.521.229	-	-	24.985.521.229
Các khoản đầu tư tài chính	66.413.347.223	-	-	66.413.347.223
- <i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm lãi dự thu)</i>	66.413.347.223	-	-	66.413.347.223
Các tài sản khác	14.477.687.411	-	-	14.477.687.411
- <i>Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ (*)</i>	14.291.903.583	-	-	14.291.903.583
- <i>Phải thu khác</i>	185.783.828	-	-	185.783.828
TỔNG CỘNG	105.876.555.863	-	-	105.876.555.863

(*) đã bao gồm dự phòng phải thu khó đòi

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 03 năm VND	Từ 03 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	11.310.446.189	-	-	-	11.310.446.189
Các khoản đầu tư tài chính	-	18.378.189	99.178.023.672	-	-	-	99.196.401.861
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	99.178.023.672	-	-	-	99.178.023.672
- Cổ phiếu	-	18.378.189	-	-	-	-	18.378.189
Các tài sản khác	-	-	15.747.828.331	-	-	-	15.747.828.331
- Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ (*)	-	-	14.970.133.548	-	-	-	14.970.133.548
- Phải thu khác	-	-	777.694.783	-	-	-	777.694.783
TỔNG CỘNG	-	18.378.189	126.236.298.192	-	-	-	126.254.676.381
NỢ TÀI CHÍNH							
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	2.036.195.292	-	-	-	2.036.195.292
- Phải trả nhà cung cấp	-	-	1.988.721.943	-	-	-	1.988.721.943
- Phải trả khác	-	-	47.473.349	-	-	-	47.473.349
TỔNG CỘNG	-	-	2.036.195.292	-	-	-	2.036.195.292

(*) đã bao gồm dự phòng phải thu khó đòi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 03 năm VND	Từ 03 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	24.985.521.229	-	-	-	24.985.521.229
Các khoản đầu tư tài chính	-	18.378.189	69.934.002.780	-	-	-	69.952.380.969
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	69.934.002.780	-	-	-	69.934.002.780
- Cổ phiếu	-	18.378.189	-	-	-	-	18.378.189
Các tài sản khác	-	-	14.477.687.411	-	-	-	14.477.687.411
- Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ (*)	-	-	14.291.903.583	-	-	-	14.291.903.583
- Phải thu khác	-	-	185.783.828	-	-	-	185.783.828
TỔNG CỘNG	-	18.378.189	109.397.211.420	-	-	-	109.415.589.609
NỢ TÀI CHÍNH							
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	3.100.898.538	-	-	-	3.100.898.538
- Phải trả nhà cung cấp	-	-	2.897.291.034	-	-	-	2.897.291.034
- Phải trả khác	-	-	203.607.504	-	-	-	203.607.504
TỔNG CỘNG	-	-	3.100.898.538	-	-	-	3.100.898.538

(*) đã bao gồm dự phòng phải thu khó đòi

Tài sản đảm bảo: Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vì các hợp đồng tiền gửi đều có lãi suất cố định với mục đích mua và nắm giữ đến khi đáo hạn.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty.

Công ty không có rủi ro đáng kể nào về ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 35.554.600 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 39.039.800 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của giá chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

	<i>Biến động của chỉ số thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) (VND)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
Kịch bản 1	+10%	-
Kịch bản 2	-10%	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Kịch bản 1	+10%	-
Kịch bản 2	-10%	-

(*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228, Thông tư 89 và Thông tư 146 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu niêm yết chỉ tính tới các cổ phiếu có giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo quy định tại Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ **Các khoản cho vay và phải thu**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	Giá trị hợp lý VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư kỳ hạn cố định	95.652.043.283	-	95.652.043.283	95.652.043.283
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	95.652.043.283	-	95.652.043.283	95.652.043.283
Đầu tư vốn	18.378.189	-	18.378.189	35.554.600
- Sẵn sàng để bán	18.378.189	-	18.378.189	35.554.600
Phải thu khác	19.101.421.329	(3.353.592.998)	15.747.828.331	15.747.828.331
- Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ	18.323.726.546	(3.353.592.998)	14.970.133.548	14.970.133.548
- Phải thu khác	777.694.783	-	777.694.783	777.694.783
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.310.446.189	-	11.310.446.189	11.310.446.189
TỔNG CỘNG	126.082.288.990	(3.353.592.998)	122.728.695.992	122.745.872.403
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH				
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	2.036.195.292	-	2.036.195.292	2.036.195.292
- Phải trả nhà cung cấp	1.988.721.943	-	1.988.721.943	1.988.721.943
- Phải trả, phải nộp khác	47.473.349	-	47.473.349	47.473.349
TỔNG CỘNG	2.036.195.292	-	2.036.195.292	2.036.195.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	Giá trị hợp lý VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư kỳ hạn cố định	66.413.347.223	-	66.413.347.223	66.727.114.576
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	66.413.347.223	-	66.413.347.223	66.727.114.576
Đầu tư vốn	18.378.189	-	18.378.189	39.039.800
- Sản sàng để bán	18.378.189	-	18.378.189	39.039.800
Phải thu khác	17.831.280.409	(3.353.592.998)	14.477.687.411	14.477.687.411
- Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ	17.645.496.581	(3.353.592.998)	14.291.903.583	14.291.903.583
- Phải thu khác	185.783.828	-	185.783.828	185.783.828
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.985.521.229	-	24.985.521.229	24.985.521.229
TỔNG CỘNG	109.248.527.050	(3.353.592.998)	105.894.934.052	106.229.363.016
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH				
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	3.100.898.538	-	3.100.898.538	3.100.898.538
- Phải trả nhà cung cấp	2.897.291.034	-	2.897.291.034	2.897.291.034
- Phải trả, phải nộp khác	203.607.504	-	203.607.504	203.607.504
TỔNG CỘNG	3.100.898.538	-	3.100.898.538	3.100.898.538

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ PHÁT HÀNH

Ngày 28 tháng 02 năm 2019, Công ty đã lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (“BCTC 2018 ngày 28/02/2019”), trong đó ghi nhận chi phí quỹ tiền lương trên cơ sở quỹ lương năm 2018 được Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt phê duyệt theo Quyết định số 1801/2018/QĐ-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2018 về việc quyết toán Quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 đối với Công ty. Hội đồng Thành viên của Công ty đã phê duyệt báo cáo tài chính này. Ngày 28 tháng 03 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt đã ra Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐQT về việc quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 (“Nghị quyết 27”) và Công ty đã thực hiện điều chỉnh báo cáo tài chính cho năm 2018 theo quyết toán tiền lương mới. Do vậy, ngày 29 tháng 03 năm 2019, Công ty đã lập lại báo cáo tài chính cho năm 2018 để điều chỉnh chi phí lương và các ảnh hưởng đến BCTC 2018 ngày 28/02/2019. Chi tiết điều chỉnh được trình bày dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (số liệu trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (số liệu đã điều chỉnh)
300	NỢ PHẢI TRẢ	17.541.784.685	(994.885.327)	16.546.899.358
310	Nợ ngắn hạn	17.541.784.685	(994.885.327)	16.546.899.358
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.080.213.000	248.721.332	2.328.934.332
315	Phải trả người lao động	13.049.677.977	(1.137.606.659)	11.912.071.318
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	380.482.909	(6.000.000)	374.482.909
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	42.688.856	(100.000.000)	(57.311.144)
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	132.140.869.267	994.885.327	133.135.754.594
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.069.161.546	49.744.267	6.118.905.813
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.069.161.546	49.744.267	6.118.905.813
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.002.546.175	895.396.793	20.897.942.968

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 (số liệu trước điều chỉnh)	Số liệu điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 (số liệu đã điều chỉnh)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(64.531.499.191)	1.243.606.659	(63.287.892.532)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	46.825.070.691	1.243.606.659	48.068.677.350
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.741.529.846	1.243.606.659	47.985.136.505
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(9.319.949.266)	(248.721.332)	(9.568.670.598)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.377.351.087	994.885.327	38.372.236.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

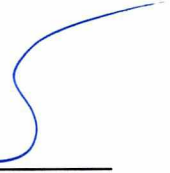
30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập

Phê duyệt

Phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2019